

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/CBTT-ĐK/2019

Thủ Dầu Một, ngày 24 tháng 07 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thu**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ- Công ty cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 2 năm 2019.

+ Công văn số 961/CPNMT.TCKT ngày 23/07/2019 v/v giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC riêng giữa niên độ quý 2 năm 2019 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Công văn số 959/CPNMT.TCKT ngày 23/07/2019 v/v giải trình biến động Tài sản, Nguồn vốn trên BCTC riêng giữa niên độ quý 2 năm 2019 giảm hơn 10% so với đầu năm.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/07/2019 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Anh Thu

Số: 96/CPNMT.TCKT

V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2019 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Bình Dương, ngày 23 tháng 7 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018. Cụ thể:

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ - Quý 2 năm 2019:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2018 là **42.859.287.288 đồng**;
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2019 là **105.264.144.729 đồng**.
- Số tiền chênh lệch tăng là **62.404.857.441 đồng**
Tỷ lệ tăng là 145,6%.

Nguyên nhân do:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 86.055.391.382 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 241,8% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu do:
 - + *Hoạt động kinh doanh* : Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 15,89 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 2,6% ; Giá vốn hàng bán giảm 7,25 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 1,8%. Điều này dẫn tới Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 23,14 tỷ đồng tương ứng với 10,6% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính do giá nước năm 2019 tăng so với năm 2018 theo lộ trình đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 22/02/2018. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của tốc độ đô thị hóa dẫn tới nhu cầu tiêu thụ nước sạch tăng cao, khối lượng rác thải xử lý cũng tăng lên đáng kể so với cùng kỳ năm trước.
 - + *Hoạt động tài chính* : Doanh thu lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia kỳ này tăng 4,03 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, trong kỳ, do biến động giá thị trường của các chứng khoán DNW, PRT, TLP theo hướng tăng so với thời điểm 31/03/2019, theo đó Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư trong Quý 2/2019 với số tiền là 31,18 tỷ đồng (Quý 2/2018 trích lập dự phòng 41,96 tỷ đồng).

- + Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận khác giảm 9,16 tỷ so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do Công ty thực hiện xử lý tồn thất các khoản chênh lệch cổ phần hóa.
- Chi phí thuế TNDN tăng 14,49 tỷ so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 2 năm 2019 tăng 76,89 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 163,5% ; Lợi nhuận sau thuế của Quý 2 năm 2019 tăng 62,40 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 145,6%.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGĐ
- Phòng TC-KT
- VT



Trần Chiến Công
Tổng Giám Đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Số: *059*/CPNMT.TCKT

*V/v Giải trình biến động Tài sản, Nguồn vốn
trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Quý 2 năm 2019 giảm hơn 10% so với đầu
năm*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 13 tháng 07 năm 2019

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động Tổng Tài sản (MS270), Vốn chủ sở hữu (MS400) tại thời điểm 30/06/2019 so với thời điểm đầu năm. Cụ thể:

Chỉ tiêu Tổng Tài sản (MS270):

- Tổng Tài sản tại thời điểm 01/01/2019 là **13.697.627.535.071 đồng**;
 - Tổng Tài sản tại thời điểm 30/06/2019 là **6.063.608.660.551 đồng**.
- Số tiền chênh lệch giảm là **7.634.018.874.520 đồng**
Tỷ lệ giảm là 55,7%.

Chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu (MS400):

- Tổng Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 01/01/2019 là **4.066.666.871.090 đồng**;
 - Tổng Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2019 là **2.025.327.778.912 đồng**.
- Số tiền chênh lệch giảm là **2.041.339.092.178 đồng**
Tỷ lệ giảm là 50,2%.

Nguyên nhân chủ yếu do:

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương.

Theo đó, số liệu của 04 Ban Quản lý Dự án nêu trên sẽ được bàn giao về Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương - đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương, hoạt động theo nguyên tắc tự bảo đảm kinh phí hoạt động; tự chủ về thực hiện nhiệm

vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ. Do vậy, Công ty không thực hiện cộng hợp số liệu của các Ban Quản lý Dự án này vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Điều này dẫn đến giá trị tổng tài sản và tổng nguồn vốn trên Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2019 giảm đáng kể so với số liệu tại thời điểm ngày 01/01/2019.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGĐ
- Phòng TC-KT
- VT

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC –
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG



Trần Chiến Công
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Cho Quý 2 năm 2019

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	04 - 49
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho Quý 2 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 12/04/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Thành viên
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc	(Thôi việc từ ngày 01/06/2019)
Ông Lê Văn Gòn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 01 - Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, mô tả về việc Công ty đã thực hiện bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Do vậy, Công ty không thực hiện cộng hợp số liệu của các Ban Quản lý Dự án này vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2019 kể từ ngày 30/06/2019. Điều này dẫn đến giá trị tổng tài sản và tổng nguồn vốn trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2019 giảm đáng kể so với số liệu tại thời điểm ngày 01/01/2019.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 23 tháng 07 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.634.734.391.568	1.476.521.530.699
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	166.557.049.547	166.745.863.786
111 1. Tiền		60.558.049.547	152.245.863.786
112 2. Các khoản tương đương tiền		105.999.000.000	14.500.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	333.300.000.000	176.300.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		333.300.000.000	176.300.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		621.007.252.641	760.395.556.420
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	295.351.272.492	356.850.199.547
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	238.298.673.217	303.136.878.210
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	8	104.025.148.913	116.895.049.363
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.667.841.981)	(16.486.570.700)
140 IV. Hàng tồn kho	10	505.726.894.474	367.601.277.041
141 1. Hàng tồn kho		505.726.894.474	367.601.277.041
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		8.143.194.906	5.478.833.452
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	8.085.397.905	4.620.393.086
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		57.196.575	75.316.443
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	600.426	783.123.923
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.428.874.268.983	12.221.106.004.372
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		932.618.744.750	30.262.623.942
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	16.500.000.000	16.500.000.000
216 2. Phải thu dài hạn khác	8	916.118.744.750	13.762.623.942
220 II. Tài sản cố định		2.374.716.009.835	4.257.365.887.431
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.290.661.981.530	4.172.889.989.982
222 - Nguyên giá		4.878.181.088.144	6.592.418.273.238
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.587.519.106.614)	(2.419.528.283.256)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	84.054.028.305	84.475.897.449
228 - Nguyên giá		92.275.387.447	92.539.587.447
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(8.221.359.142)	(8.063.689.998)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	407.443.433.475	7.280.481.940.607
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		407.443.433.475	7.280.481.940.607
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	659.185.335.435	604.353.765.435
251 1. Đầu tư vào công ty con		18.786.391.019	15.740.881.019
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		141.552.884.416	141.552.884.416
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		505.233.600.000	505.233.600.000
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(6.387.540.000)	(58.173.600.000)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		54.910.745.488	48.641.786.957
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	54.910.745.488	48.641.786.957
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.063.608.660.551	13.697.627.535.071

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		4.038.280.881.639	9.630.960.663.981
310 I. Nợ ngắn hạn		1.262.467.081.547	2.425.000.342.406
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	123.207.741.375	403.938.202.886
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	114.975.373.188	19.361.789.531
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	41.566.270.802	31.496.584.008
314 4. Phải trả người lao động		53.595.774.559	94.602.164.000
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	14.318.160.763	10.462.639.141
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	93.749.340.436	1.095.523.699.175
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	778.736.924.866	757.388.810.394
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	14.969.779.461	9.544.263.676
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.347.716.097	2.682.189.595
330 II. Nợ dài hạn		2.775.813.800.092	7.205.960.321.575
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	852.676.202.136	5.563.564.527.309
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.923.137.597.956	1.642.395.794.266
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.025.327.778.912	4.066.666.871.090
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	2.025.327.778.912	4.066.066.453.694
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		181.953.713.765	72.324.893.590
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		240.326.612.696	208.225.200.500
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		35.951.340.225	-
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		204.375.272.471	208.225.200.500
422 4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		103.047.452.451	2.285.516.359.604
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	600.417.396
431 1. Nguồn kinh phí		-	520.280.000
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	80.137.396
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.063.608.660.551	13.697.627.535.071

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 23 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	VND	Năm nay	VND
			VND		VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	635.097.769.760	619.198.785.988	1.120.174.881.016
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		635.097.769.760	619.198.785.988	1.120.174.881.016
11	3. Giá vốn hàng bán	25	393.416.719.397	400.664.881.654	663.515.153.125
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		241.681.050.363	218.533.904.334	456.659.727.891
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	17.312.095.674	9.067.885.393	17.979.246.020
22	6. Chi phí tài chính	27	26.929.689.488	86.053.375.637	21.751.301.996
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		53.859.310.746	44.092.705.637	69.170.923.253
25	7. Chi phí bán hàng	28	82.288.064.237	73.411.577.742	149.348.264.912
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	28.131.174.449	32.548.009.867	47.690.986.122
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		121.644.217.863	35.588.826.481	255.848.420.881
31	10. Thu nhập khác	30	23.885.523.818	17.871.093.769	32.403.627.818
32	11. Chi phí khác	31	21.618.138.504	6.439.647.363	49.096.910.122
40	12. Lợi nhuận khác		2.267.385.314	11.431.446.406	(16.693.282.304)
					97.831.210.760
					23.725.340.590
					12.059.044.279
					11.666.296.311

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	VND	Năm trước	VND
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	123.911.603.177	47.020.272.887	239.155.138.577	109.497.507.071
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.647.458.448	4.160.985.599	34.779.866.106	10.420.183.794
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	105.264.144.729	42.859.287.288	204.375.272.471	99.077.323.277

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 23 tháng 07 năm 2019



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		239.155.138.577	109.497.507.071
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		218.743.173.810	174.656.393.446
03	- Các khoản dự phòng		(46.179.272.934)	87.168.626.428
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.079.596.023	(1.337.961.257)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.190.994.297)	(13.554.407.860)
06	- Chi phí lãi vay		69.457.765.973	59.282.705.710
07	- Các khoản điều chỉnh khác		12.740.087.772	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		479.805.494.924	415.712.863.538
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		867.637.865.672	(33.718.243.070)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(149.178.613.527)	9.752.108.171
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		62.824.980.409	917.741.667.265
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(9.733.963.350)	5.165.564.344
14	- Tiền lãi vay đã trả		(65.852.550.350)	(57.549.111.196)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.066.290.831)	(23.584.736.033)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	310.795.172.562
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (i)		(986.435.439.642)	(42.178.146.193)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		168.001.483.305	1.502.137.139.388
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(228.389.500.296)	(1.422.565.981.994)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		290.909.091	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(190.000.000.000)	(117.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		33.000.000.000	82.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.045.510.000)	(269.285.911.200)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.653.663.519	14.307.410.116
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(363.490.437.686)	(1.712.544.483.078)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		1.042.559.967.890	948.929.442.192
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(742.143.155.923)	(724.650.543.441)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(105.000.000.000)	(66.943.974.974)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		195.416.811.967	157.334.923.777
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(72.142.414)	(53.072.419.913)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		166.745.863.786	270.025.171.262
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(116.671.825)	39.946.846
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>166.557.049.547</u>	<u>216.992.698.195</u>

(i) Trong đó bao gồm:

- Hoàn trả Ngân sách nhà nước tiền tạm ứng trước dự toán năm 2019 để thực hiện Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Dĩ An với số tiền là 843.003.000.000 VND;
- Giảm số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2018 của Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương với tổng số tiền là 105.468.705.966 VND do Công ty thực hiện bàn giao tài sản, công nợ của các đơn vị này sang Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tân Đức



Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 2 năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 12/04/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 đồng (Một nghìn năm trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 150.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Trồng, chăm sóc và mua bán cây kiểng;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

- Trong năm 2018, Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành quyết định về việc quy định đơn giá nước sinh hoạt đô thị và sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm 2018 đến năm 2022. Theo đó, đơn giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh tăng so với đơn giá cũ. Đồng thời, cùng với tốc độ đô thị hóa, nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn tỉnh cũng tăng cao. Điều này dẫn đến Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, do biến động chung về thị trường chứng khoán, trong Quý 2 năm 2019, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn với tổng số tiền là 31,18 tỷ đồng - dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 73,14 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (Quý 2 năm 2018 trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư với số tiền là 41,96 tỷ đồng).

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 2 năm nay tăng 76,89 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh thành lập trước đây nhằm thực hiện các dự án do Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương đầu tư (nay là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương) để thành lập Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương, Công ty đã thực hiện bàn giao tài sản, nguồn vốn liên quan đến các Ban Quản lý Dự án:
 - Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một được thành lập theo Quyết định số 3949/QĐ-CT ngày 03/10/2001 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh;
 - Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường được thành lập theo Quyết định số 259/2003/QĐ-UB ngày 04/11/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh;
 - Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên được thành lập theo Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 14/06/2016 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh;
 - Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương được thành lập theo Quyết định số 718/QĐ.CTN-MT ngày 19/06/2007 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương).

Theo đó, số liệu của 04 Ban Quản lý Dự án nêu trên sẽ được bàn giao về Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương - đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương, hoạt động theo nguyên tắc tự bảo đảm kinh phí hoạt động; tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ. Do vậy, Công ty không thực hiện cộng hợp số liệu của các Ban Quản lý Dự án này vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2019 kể từ ngày 30/06/2019. Điều này dẫn đến giá trị tổng tài sản và tổng nguồn vốn trên Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2019 giảm đáng kể so với số liệu tại thời điểm ngày 01/01/2019.

- Trong kỳ, thực hiện các Nghị quyết Hội đồng quản trị, Công ty đã thực hiện chuyển đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của các Xí nghiệp thành Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của Chi nhánh. Đồng thời, Công ty cũng thực hiện thành lập bổ sung một số Chi nhánh cấp nước và Chi nhánh xử lý nước thải. Theo đó, tại thời điểm 30/06/2019, cấu trúc doanh nghiệp của Công ty bao gồm các đơn vị sau:

Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. Văn phòng Công ty	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Quản lý chung; cung cấp nước sạch.
2. Chi nhánh Cấp nước Dĩ An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
3. Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
4. Chi nhánh Tư vấn Cấp thoát nước	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Tư vấn môi trường; khảo sát, thiết kế các công trình cấp thoát nước; ...
5. Chi nhánh Xử lý chất thải	Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
6. Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thiết kế và thi công các hệ thống điện.
7. Chi nhánh Cấp nước Khu Liên hợp	Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
8. Chi nhánh Dịch vụ Đô thị	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Sản xuất kính doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE; kinh doanh, trồng và chăm sóc cây xanh, cây kiểng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:
(tiếp theo)**

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
9. Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên	Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước; mua bán vật tư ngành nước.
10. Chi nhánh Cấp nước Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước; mua bán vật tư ngành nước.
11. Chi nhánh Nước thải Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; Cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải theo đơn đặt hàng của các đối tác.
12. Chi nhánh Nước thải Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
13. Chi nhánh Cấp nước Bàu Bàng	Huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước; mua bán vật tư ngành nước.
14. Chi nhánh Nước thải Dĩ An	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
15. Chi nhánh Nước thải Tân Uyên	Phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
16. Chi nhánh Cấp nước Phước Vĩnh	Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước; mua bán vật tư ngành nước.
17. Chi nhánh Cấp nước Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước; mua bán vật tư ngành nước.
18. Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành	Xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước; mua bán vật tư ngành nước.

Ngoài ra tại thời điểm 30/06/2019, Công ty còn có Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp hoạt động bằng nguồn vốn Công ty và nguồn vay để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh. Số liệu đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2019 của Công ty.

Ngoài các sự kiện nêu trên, hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty kỳ này không có sự thay đổi đáng kể so với kỳ trước.

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, tại Văn phòng Công ty và tại Ban quản lý Dự án trực thuộc. Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con (“Tập đoàn”) cho Quý 2 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại Kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:* căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, cụ thể như sau:
 - Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
 - Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành trong đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần, được xác định bằng trị giá trái phiếu theo Mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng và dự phòng chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác. Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- *Dự phòng bảo hành công trình*: được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong năm với mức trích là 5% doanh thu của từng công trình, hạng mục công trình đó;
- *Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp*: được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối kỳ và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.360.076.300	1.126.253.809
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.054.419.672	151.012.964.377
Tiền đang chuyển	1.143.553.575	106.645.600
Các khoản tương đương tiền (i)	105.999.000.000	14.500.000.000
	<u>166.557.049.547</u>	<u>166.745.863.786</u>

(i) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm - 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	333.300.000.000	333.300.000.000	176.300.000.000	176.300.000.000
	<u>333.300.000.000</u>	<u>333.300.000.000</u>	<u>176.300.000.000</u>	<u>176.300.000.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 14 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,9%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng	30/06/2019		01/01/2019	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (*)		18.786.391.019	-	15.740.881.019	-
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (i)		18.786.391.019	-	15.740.881.019	-
Đầu tư vào công ty liên kết (*)		141.552.884.416	-	141.552.884.416	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa		141.552.884.416	-	141.552.884.416	-
Đầu tư vào đơn vị khác		505.233.600.000	(6.387.540.000)	447.060.000.000	(58.173.600.000)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	273.085.860.000	-	273.085.860.000	(42.985.860.000)
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	213.760.200.000	-	213.760.200.000	(9.760.200.000)
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	18.387.540.000	(6.387.540.000)	18.387.540.000	(5.427.540.000)
		665.572.875.435	(6.387.540.000)	662.527.365.435	(58.173.600.000)

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2018 và 30/06/2019 của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW"), Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương ("PRT") và Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ ("TLP") là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày 28/12/2018 và ngày 28/06/2019 của các cổ phiếu này trên sàn Upcom.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Theo Nghị quyết số 02/NQ-HDQT ngày 08/01/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thống nhất chủ trương về việc Công ty sẽ nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (3R) - là người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ Công ty. Theo đó, trong kỳ, Công ty tiếp tục thực hiện các giao dịch mua thêm 234.270 cổ phần của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh từ các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá mua là 2.342.700.000 VND với giá phí mua là 3.045.510.000 VND.

Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/06/2019, Công ty đang sở hữu 1.597.432 cổ phần của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh, tương đương tổng mệnh giá 15.974.320.000 VND, tổng giá phí đầu tư của số cổ phần này là 18.786.391.019 VND.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Bình Dương	95,80%	95,80%	Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây dựng.
Đầu tư vào công ty liên kết				
Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:				
Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,12%	43,12%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoa viên nghĩa trang; Kinh doanh nghĩa trang, nhà tang lễ; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ; ...

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 39.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Bình Dương	17,70%	17,70%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Bình Dương	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Bình Dương	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	1.109.958.579	-	4.537.492.109	-
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	12.702.184.654	(507.633.000)	11.374.200.948	(432.633.000)
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	9.154.593.097	-	19.451.911.288	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Thuận An	10.411.494.400	-	49.883.731.712	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	261.973.041.762	(8.821.790.436)	271.602.863.490	(8.715.519.155)
	<u>295.351.272.492</u>	<u>(9.329.423.436)</u>	<u>356.850.199.547</u>	<u>(9.148.152.155)</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>18.328.576.374</u>	<u>(507.633.000)</u>	<u>21.356.321.429</u>	<u>(432.633.000)</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo số dư lớn				
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	-	30.806.474.511	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	59.394.675.567	-	4.543.950.367	-
Công ty EXP International Services INC	-	-	23.949.010.897	-
Trung tâm phát triển Quỹ đất thị xã Tân Uyên (i)	88.655.808.452	-	86.721.458.782	-
Liên danh Viwaseen - Thép Mới	-	-	47.148.108.114	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Tiến Nam Thành	20.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Lắp đặt Cơ điện Trần Nguyên	19.969.006.163	-	2.124.951.596	-
Các đối tượng khác	50.279.183.035	(7.307.321.545)	107.842.923.943	(7.307.321.545)
	<u>238.298.673.217</u>	<u>(7.307.321.545)</u>	<u>303.136.878.210</u>	<u>(7.307.321.545)</u>
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	<u>69.941.601.508</u>	<u>-</u>	<u>36.634.256.072</u>	<u>-</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

- (i) Tạm ứng kinh phí bồi thường theo Hợp đồng số 01/HĐ-GPMB ngày 20/04/2018 về việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án "Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp" và Quyết định số 293/TTPTQĐ- HC ngày 16/08/2018 về việc đề nghị chuyển kinh phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư để thực hiện chi trả cho các hộ dân ảnh hưởng dự án Mở rộng Nhà nước Tân Hiệp.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Dài hạn				
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (*)	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
	<u>16.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>16.500.000.000</u>	<u>-</u>
b) Phải thu về cho vay các bên liên quan	<u>16.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>16.500.000.000</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

- (*) Phải thu về cho vay Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh theo các hợp đồng cho mượn vốn số 11/2014/HĐ.CTN ngày 26/11/2014 và Hợp đồng số 01/2018/HĐ.CPN ngày 24/01/2018, được hợp nhất bởi Phụ lục hợp đồng số 02/2018/HĐ.CTN ngày 01/12/2018. Theo đó, tổng số dư của 2 hợp đồng trên với tổng số tiền là 16,5 tỷ đồng được áp dụng với cùng mức lãi suất là 6,5%/năm, thời hạn vay đến 31/12/2020. Mục đích vay vốn là để thanh toán các hợp đồng thiết kế, cung cấp vật tư xây dựng dây chuyền sản xuất gạch tuynel năng suất 35-40 triệu viên/năm.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	52.192.399.524	-	44.133.925.282	-
- Ký cược, ký quỹ	2.381.631.463	-	3.206.781.463	-
- Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	6.939.042.636	-	5.721.364.127	-
- Phải thu tạm ứng hỗ trợ giải phóng mặt bằng, bồi thường tái định cư các Dự án tại các Ban QLDA	4.800.000.000	-	1.631.928.390	-
- Cho mượn vốn không lãi suất	-	-	2.572.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.390.963.586	-	3.872.464.085	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	8.192.917.000	-
- Tạm ứng tiền mua đất	9.671.821.832	-	9.671.821.832	-
- Phải thu về các khoản tiếp tục xử lý sau cổ phần hóa	-	-	25.576.525.629	-
- Các khoản phải thu khác	22.649.289.872	(31.097.000)	12.315.321.555	(31.097.000)
	104.025.148.913	(31.097.000)	116.895.049.363	(31.097.000)
b) Dài hạn				
- Khoản phải thu liên quan đến chênh lệch tỷ giá nguồn nhận viện trợ tại Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương	916.118.744.750	-	-	-
- Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (i)				
	916.118.744.750	-	13.762.623.942	-
	663.498.134	-	11.039.739.897	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 39</i>)				
(i) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương.				

9 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	27.120.870.807	10.453.028.826	27.120.870.807	10.634.300.107
- Công ty Cổ phần Ngọc Sương Asia Investment and Project Manager	5.444.000.000	-	5.444.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Minh Nhật	1.770.774.207	-	1.770.774.207	-
- Các đối tượng khác	19.906.096.600	10.453.028.826	19.906.096.600	10.634.300.107
	27.120.870.807	10.453.028.826	27.120.870.807	10.634.300.107

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	332.736.864.694	-	243.471.836.673	-
Công cụ, dụng cụ	788.934.834	-	560.025.787	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	151.130.678.376	-	110.116.525.935	-
Thành phẩm	21.014.095.386	-	13.405.860.322	-
Hàng hóa	56.321.184	-	47.028.324	-
	505.726.894.474	-	367.601.277.041	-

(*) Trong đó, Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 262 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 17.667,6 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 707 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp II, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 155.132.005.000 VND. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 30/06/2019 của công trình này là 79.723.229.097 VND.

Tại thời điểm 30/06/2019, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm khấu hao của các công trình chưa mang lại doanh thu - công trình công ích: Công trình Dự án thoát nước giai đoạn 2 với số khấu hao lũy kế đến 30/06/2019 là 17.110.147.000 VND. Công ty đang thực hiện làm việc với cơ quan có thẩm quyền để chuyển giao các tài sản này cho đơn vị khác quản lý (Xem Thuyết minh số 36).

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua sắm	63.138.765.739	63.138.765.739
Quyền sử dụng đất (i)	63.138.765.739	63.138.765.739
Xây dựng cơ bản (ii)	342.308.307.814	7.217.343.174.868
Tại Văn phòng Công ty	224.437.019.329	223.659.555.852
- Hệ thống cấp nước KCN Bàu Bàng	5.927.154.026	9.109.651.911
- Nhà máy nước Chơn Thành	15.074.939.816	12.407.680.275
- Công trình Nhà máy xử lý nước thải công nghiệp 250 m ³ /ngày	29.934.734.835	-
- Dự án thoát nước	34.003.543.288	34.003.543.288
- Công trình tuyến ống thuộc Dự án Nam Thủ Dầu Một mở rộng	24.393.919.038	33.742.031.873
- Dự án Khu xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	-	28.569.951.789
- Các công trình khác	115.102.728.326	105.826.696.716
Tại Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước Môi trường	-	839.653.207.261
Tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	117.871.288.485	117.846.088.485
Tại Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương	-	3.807.331.414.478
Tại Ban Quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một	-	1.569.575.096.989
Tại Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên	-	659.277.811.803
Sửa chữa lớn	1.996.359.922	-
Sửa chữa, cải tạo lò đốt rác công nghiệp 1.000 kg/h	1.996.359.922	-
	407.443.433.475	7.280.481.940.607

- (i) Quyền sử dụng đất do các cá nhân đứng tên mua để triển khai dự án Tuyến ống dẫn nước thô từ Hồ Phước Hòa về khu vực trung tâm đô thị Bình Dương, đã bàn giao cho Công ty và đang trong quá trình chuyển quyền sử dụng đất.
- (ii) Trong đó, bao gồm các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/06/2019 với tổng số tiền là 41.140.054.672 VND (Xem Thuyết minh số 36) khi hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư sẽ được bàn giao cho các đơn vị khác quản lý theo quyết định của các cơ quan có thẩm quyền.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.209.062.087	4.208.664.580
Chi phí gia công sửa chữa	1.150.793.778	151.423.773
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	902.599.012	-
Chi phí chờ phân bổ khác	1.822.943.028	260.304.733
	8.085.397.905	4.620.393.086
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.915.765.676	9.565.272.386
Chi phí san lấp mặt bằng	360.689.331	721.378.665
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.457.494.294	170.172.727
Chi phí cải tạo vỉa hè đường Lý Thường Kiệt	2.336.444.814	-
Chi phí lắp đặt, sửa chữa tuyến ống nước	3.302.364.481	2.267.764.355
Chi phí thuê đất	25.721.742.881	26.095.059.989
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	7.342.133.420	7.848.487.448
Chi phí chờ phân bổ khác	3.474.110.591	1.973.651.387
	54.910.745.488	48.641.786.957

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng	
								VND
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	1.996.990.463.199	743.097.816.747	3.580.429.510.235	16.984.337.721	969.999.773	253.946.145.563	6.592.418.273.238	
- Mua trong kỳ	-	53.120.543.656	15.587.927.298	97.545.453	265.000.000	-	69.071.016.407	
- Đầu tư xây dựng cơ bản	6.318.702.051	-	87.011.116.629	-	-	-	93.329.818.680	
hoàn thành								
- Phân loại lại trong kỳ	1.592.929.378	11.286.631.114	(10.989.531.159)	(1.807.404.845)	-	(82.624.488)	-	
- Tăng khác (ii)	-	126.461.544	-	-	-	-	126.461.544	
- Giảm do bán giao tài sản (i)	(618.261.541.215)	(27.455.904.323)	(992.315.187.043)	(4.145.663.268)	-	(200.868.666.665)	(1.843.046.962.514)	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(921.590.326)	-	-	-	-	(921.590.326)	
- Giảm khác (ii)	(296.970.959)	(54.088.840)	(32.444.869.086)	-	-	-	(32.795.928.885)	
Số dư cuối kỳ (iii)	1.386.343.582.454	779.199.869.572	2.647.278.966.874	11.128.815.061	1.234.999.773	52.994.854.410	4.878.181.088.144	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	831.581.995.160	345.771.389.486	1.195.940.948.185	10.985.589.147	38.741.924	35.209.619.354	2.419.528.283.256	
- Khấu hao trong kỳ	48.340.881.418	42.210.237.351	125.555.525.669	532.028.021	64.104.665	1.409.739.585	218.112.516.709	
- Phân loại lại trong kỳ	-	(12.167.947.951)	12.049.210.370	(1.280.769.960)	-	1.399.507.541	-	
- Tăng khác (ii)	83.632.126	328.278.705	-	-	-	-	411.910.831	
- Giảm do bán giao tài sản (i)	(3.806.994.419)	(287.222.626)	(16.219.090.535)	(3.242.106.684)	-	(6.261.962.064)	(29.817.376.328)	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(842.429.512)	-	-	-	-	(842.429.512)	
- Giảm khác (ii)	-	-	(19.873.798.342)	-	-	-	(19.873.798.342)	
Số dư cuối kỳ	876.199.514.285	375.012.305.453	1.297.452.795.347	6.994.740.524	102.846.589	31.756.904.416	2.587.519.106.614	
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu kỳ	1.165.408.468.039	397.326.427.261	2.384.488.562.050	5.998.748.574	931.257.849	218.736.526.209	4.172.889.989.982	
Tại ngày cuối kỳ	510.144.068.169	404.187.564.119	1.349.826.171.527	4.134.074.537	1.132.153.184	21.237.949.994	2.290.661.981.530	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 72.517.185.395 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 186.094.752.529 VND.

- (i) Hạch toán giảm giá trị tài sản cố định tạm tăng của Dự án Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương theo Công văn số 822/CPN.MT-TCKT ngày 24/06/19 do bàn giao về Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương.
- (ii) Tăng/ giảm khác trong kỳ do điều chỉnh, xử lý các điều chỉnh liên quan đến các tài sản cố định khi cổ phần hóa nhưng không còn trong danh mục tài sản cố định tại thời điểm 30/06/2019.
- (iii) Trong đó bao gồm giá trị tài sản loại trừ tại thời điểm 30/06/2019 của các tài sản thuộc Gói thầu số 4, 5, 6 - Hệ thống thoát nước Thị xã Thủ Dầu Một (Giai đoạn 2) với nguyên giá là 34.423.688.294 VND và các tài sản cố định tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp với tổng nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2019 là 2.038.914.199 VND.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	85.027.713.161	49.937.500	7.217.365.536 (264.200.000)	244.571.250	92.539.587.447 (264.200.000)
- Giảm do bán giao tài sản (i)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	85.027.713.161	49.937.500	6.953.165.536	244.571.250	92.275.387.447
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.489.710.542	49.937.500	6.279.470.706	244.571.250	8.063.689.998
- Khấu hao trong kỳ	294.674.400	-	127.194.744 (264.200.000)	-	421.869.144 (264.200.000)
- Giảm do bán giao tài sản (i)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.784.384.942	49.937.500	6.142.465.450	244.571.250	8.221.359.142
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	83.538.002.619	-	937.894.830	-	84.475.897.449
Tại ngày cuối kỳ	83.243.328.219	-	810.700.086	-	84.054.028.305

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 294.508.750 VND.

15 . VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	447.286.816.783	447.286.816.783	659.856.816.355	563.508.701.883	543.634.931.255	543.634.931.255
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	74.529.463.461	74.529.463.461	148.695.666.173	74.529.463.461	148.695.666.173	148.695.666.173
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương	309.329.773.398	309.329.773.398	435.224.104.667	363.151.658.498	381.402.219.567	381.402.219.567
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Bình Dương	27.000.000.000	27.000.000.000	18.000.000.000	45.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương	36.427.579.924	36.427.579.924	-	36.427.579.924	-	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	29.400.000.000	29.400.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Bình Dương	-	-	13.537.045.515	-	13.537.045.515	13.537.045.515
Vay dài hạn đến hạn trả	310.101.993.611	310.101.993.611	103.634.454.040	178.634.454.040	235.101.993.611	235.101.993.611
	757.388.810.394	757.388.810.394	763.491.270.395	742.143.155.923	778.736.924.866	778.736.924.866

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	1.952.497.787.877	1.952.497.787.877	186.253.142.010	178.634.454.040	1.960.116.475.847	1.960.116.475.847
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	527.540.484.262	527.540.484.262	1.627.113.884	32.363.817.434	496.803.780.712	496.803.780.712
- Ngân hàng Thế giới	479.697.959.006	479.697.959.006	1.922.876.591	12.737.699.506	468.883.136.091	468.883.136.091
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	407.773.104.643	407.773.104.643	-	10.731.000.000	397.042.104.643	397.042.104.643
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	40.320.000.000	40.320.000.000	-	6.720.000.000	33.600.000.000	33.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	95.565.919.000	95.565.919.000	-	12.138.082.000	83.427.837.000	83.427.837.000
- Chi nhánh Bình Dương	59.107.355.195	59.107.355.195	-	6.221.855.100	52.885.500.095	52.885.500.095
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	310.026.653.594	310.026.653.594	167.465.740.644	95.000.000.000	382.492.394.238	382.492.394.238
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	21.528.312.177	21.528.312.177	15.237.410.891	1.628.000.000	35.137.723.068	35.137.723.068
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	10.938.000.000	10.938.000.000	-	1.094.000.000	9.844.000.000	9.844.000.000
Trái phiếu thường	-	-	198.123.115.720	-	198.123.115.720	198.123.115.720
	1.952.497.787.877	1.952.497.787.877	384.376.257.730	178.634.454.040	2.158.239.591.567	2.158.239.591.567
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(310.101.993.611)	(310.101.993.611)	(103.634.454.040)	(178.634.454.040)	(235.101.993.611)	(235.101.993.611)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.642.395.794.266	1.642.395.794.266			1.923.137.597.956	1.923.137.597.956
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn						
		Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
					VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	VND	6,60%	Tin chấp	148.695.666.173	74.529.463.461
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	VND	6,50%	Quyền đòi nợ	381.402.219.567	309.329.773.398
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương	VND	VND	8,70%	Tin chấp	-	27.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	VND	8,90%	Quyền đòi nợ	-	36.427.579.924
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	VND	6,80%	Không có TSBĐ	13.537.045.515	-
					543.634.931.255	447.286.816.783

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019		01/01/2019
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80%	2026	Tin chấp	317.264.762.984	47.140.000.000	340.834.762.984
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,20%	2025	Tin chấp	179.539.017.728	21.102.128.806	186.705.721.278
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR + 0,9%	2026	Tin chấp	468.883.136.091	14.073.137.011	479.697.959.006
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,95%	2038	Tin chấp	397.042.104.643	21.462.000.000	407.773.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,40%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	33.600.000.000	13.440.000.000	40.320.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,70%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	83.427.837.000	22.470.364.000	95.565.919.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	Thả nổi	2023	Tài sản hình thành từ dự án	52.885.500.095	12.443.710.200	59.107.355.195
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	7,00%	2021	Tài sản hình thành từ dự án	382.492.394.238	77.526.653.594	310.026.653.594
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	5,40%	2025	Tin chấp	35.137.723.068	3.256.000.000	21.528.312.177
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%	2024	Tin chấp	9.844.000.000	2.188.000.000	10.938.000.000
					1.960.116.475.847	235.101.993.611	1.952.497.787.877
					(235.101.993.611)		(310.101.993.611)
					1.725.014.482.236		1.642.395.794.266

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến Trái phiếu thường

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mệnh giá trái phiếu	200.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.876.884.280)	-
	<u>198.123.115.720</u>	<u>-</u>

Tổ chức thu xếp phát hành	Tổ chức thu xếp phát hành	Số lượng	Số tiền	Lãi suất	Đáo hạn	Mục đích	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.000	200.000.000.000 VND	Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi sẽ được Đại lý Thanh toán xác định tại Ngày xác định lãi suất và bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ là 3,5%/năm. Lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm.	Năm 2022	Bổ sung nguồn vốn hoạt động của Công ty	(*)

(*) Tài sản bảo đảm bao gồm:

- Thửa đất số 278, diện tích là 1.806,6 m² đất khu công nghiệp (thời hạn sử dụng đến tháng 07/2048) tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; thửa đất số 175, diện tích là 2.357,5 m² đất khu công nghiệp (thời hạn sử dụng đến tháng 07/2048) và thửa đất số 176, diện tích 288,5 m² đất khu công nghiệp (thời hạn sử dụng đến tháng 07/2048) tại phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CL470476, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CT22189 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 26/12/2017.
- Cổ phần và các quyền, lợi ích phát sinh từ các cổ phần gồm:
 - Cổ phần Tổng Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần (Mã chứng khoán: PRT, niêm yết sàn UpCom): Khối lượng cổ phiếu cầm có là 12.000.000 cổ phiếu PRT;
 - Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ (Mã chứng khoán: TLP, niêm yết sàn UpCom): Khối lượng cổ phiếu cầm có là 1.200.000 cổ phiếu TLP;
 - Cổ phần Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (Mã chứng khoán: DNW, niêm yết sàn UpCom): Khối lượng cổ phiếu cầm có là 2.700.000 cổ phiếu DNW.
- Các khoản phải thu phát sinh từ Chi nhánh Cấp nước Khu Liên hợp (loại trừ giá trị khoản phải thu tối thiểu 100.000.000.000 VND của các khách hàng đầu ra bao gồm Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam Singapore, Công ty TNHH Giấy Kraft Vina, Công ty TNHH Panko Vina và Công ty TNHH Lốp Kumho Việt Nam); các khoản phải thu phát sinh từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một và Chi nhánh Cấp nước Thuận An.
- Các khu đất là các quyền sử dụng đất hình thành trong thời gian 09 tháng cam kết thế chấp bổ sung, bao gồm:
 - Diện tích đất 45.139,7 m² của Dự án Mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp sở hữu bởi Công ty, tọa lạc tại thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
 - Diện tích đất 7.000 m² của việc phát triển quỹ đất nhằm dự kiến xây dựng văn phòng Công ty, tọa lạc tại phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;
 - Diện tích đất 20.000 m² của việc phát triển quỹ đất nhằm dự kiến xây dựng khu nhà ở thương mại phục vụ cán bộ công nhân viên, tọa lạc tại Khu dân cư Mỹ Phước 3, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	-	111.692.128.513	111.692.128.513
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	22.499.895.000	22.499.895.000	17.814.241.500	17.814.241.500
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271
- Tập Đoàn Kolon Toàn Cầu	-	-	87.010.818.147	87.010.818.147
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	-	-	38.106.588.062	38.106.588.062
- Công ty TNHH Kobelco Eco Solution	-	-	30.589.320.827	30.589.320.827
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiểu Niên Tiên Phong Phía Nam	15.187.033.717	15.187.033.717	7.238.735.461	7.238.735.461
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	-	29.865.231.794	29.865.231.794
- Đối tượng khác	75.228.797.387	75.228.797.387	71.329.123.311	71.329.123.311
	<u>123.207.741.375</u>	<u>123.207.741.375</u>	<u>403.938.202.886</u>	<u>403.938.202.886</u>
	<u>2.695.839.259</u>	<u>2.695.839.259</u>	<u>32.591.071.053</u>	<u>32.591.071.053</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 39</i>)				
			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
			44.451.119.133	157.382.500
			6.000.000.000	4.000.000.000
			40.500.000.000	-
			7.800.000.000	-
			16.224.254.055	15.204.407.031
			<u>114.975.373.188</u>	<u>19.361.789.531</u>
			<u>47.534.692.692</u>	<u>4.000.000.000</u>

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5			44.451.119.133	157.382.500
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc			6.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một			40.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đại Nam			7.800.000.000	-
- Đối tượng khác			16.224.254.055	15.204.407.031
			<u>114.975.373.188</u>	<u>19.361.789.531</u>
			<u>47.534.692.692</u>	<u>4.000.000.000</u>
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 39</i>)				

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm khác (*)	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	745.630.076	-	20.542.433.120	11.704.082.343	-	-	8.092.720.701
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.541.228.509	34.779.866.106	31.066.290.831	-	-	18.254.803.784
Thuế thu nhập cá nhân	35.329.163	457.897.038	2.579.871.001	2.997.139.813	5.590.771	600.426	308.718
Thuế tài nguyên	-	317.641.900	2.036.327.740	1.986.998.600	-	-	366.971.040
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	32.572.500	32.572.500	-	-	-
Các loại thuế khác	2.164.684	3.494.222.398	2.164.684	-	3.494.222.398	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.685.594.163	33.999.121.074	31.833.248.678	-	-	14.851.466.559
	783.123.923	31.496.584.008	93.972.356.225	79.620.332.765	3.499.813.169	600.426	41.566.270.802

(*) Giảm do bàn giao số liệu tài sản, công nợ của các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương sang Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.135.038.773	6.652.938.870
Chi phí trích trước thực hiện công trình	1.831.801.094	3.153.319.991
Chi phí xử lý nước thải	312.564.000	437.008.996
Chi phí phải trả khác	38.756.896	219.371.284
	14.318.160.763	10.462.639.141

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	34.559.790.191
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	7.360.503.169	5.230.098.370
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.560.249.799	6.577.814.969
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	5.250.000.000	5.250.000.000
- Công ty TNHH Tư Hải	4.250.000.000	4.250.000.000
- Ông Nguyễn Văn Hoàng	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.578.587.468	1.043.905.995.645
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền khấu hao tài sản thuộc Dự án Nhà máy xử lý nước thải Thủ Dầu Một	67.000.000.000	87.000.000.000
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	105.000.000.000
- Phải trả Sở Tài chính tỉnh Bình Dương tiền tạm ứng vốn NSNN	-	843.003.000.000
- Phải trả khác	5.578.587.468	8.902.995.645
	93.749.340.436	1.095.523.699.175
b) Dài hạn (*)		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.614.005.000	3.080.660.240
Vốn vay nước ngoài đã nhận nhưng chưa có kế ước nợ (i)	71.886.574.370	71.473.640.647
Vốn vay Ngân hàng Thế Giới tại Ban Quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một - Dự án Dĩ An	-	258.398.550.000
Nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các Ban Quản lý Dự án	-	4.926.102.974.133
Phải trả NSNN phần nguồn vốn đầu tư hoàn thành ở Ban Quản lý Dự án - Quyết toán chuyển giao TSCĐ cho Công ty	64.080.845.083	67.370.143.060
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng và tái định cư các dự án thu của các hộ dân - phải trả ngân sách nhà nước	-	43.789.137.210
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng	678.534.987.492	-
Tài sản thừa chờ giải quyết	34.559.790.191	-
Phải trả khác	-	193.349.422.019
	852.676.202.136	5.563.564.527.309

(i) Khoản tiền được nhà tài trợ tạm ứng hoặc trực tiếp giải ngân cho nhà cung cấp. Tuy nhiên, các Ngân hàng quản lý khoản vay chưa thực hiện làm kế ước nợ đối với Công ty.

(*) Các khoản phải trả dài hạn khác loại trừ khỏi giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/06/2019 là 86.657.064.138 VND, bao gồm:

- 34.042.968.844 VND là nợ phải trả hình thành tài sản loại trừ Dự án Hệ thống thoát nước thị xã Thủ Dầu Một - Giai đoạn 1;
- 34.423.688.294 VND là nguồn hình thành của Gói thầu số 4, 5, 6 - Hệ thống thoát nước thị xã Thủ Dầu Một (Giai đoạn 2) tại Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước Môi trường;
- 17.110.147.000 VND là nguồn hình thành của công trình công ích: Công trình Dự án thoát nước nội ô thị xã giai đoạn 2;
- 1.080.260.000 VND là nợ phải trả hình thành tài sản loại trừ Dự án Chùa Thầy Thỏ tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp.

Sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán của Ủy ban nhân dân, các tài sản hình thành từ nguồn tài trợ này sẽ được bàn giao cho các đơn vị quản lý khác.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
	2.958.335.884	2.397.606.059
	12.011.443.577	7.146.657.617
	<u>14.969.779.461</u>	<u>9.544.263.676</u>

Dự phòng bảo hành công trình
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.500.000.000.000	-	186.675.685.027	1.703.424.064.366	3.390.099.749.393
Lãi trong kỳ trước	-	-	99.077.323.277	-	99.077.323.277
Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án	-	-	-	368.175.699.378	368.175.699.378
Phân phối lợi nhuận	-	72.324.893.590	(186.675.685.027)	-	(114.350.791.437)
Quyết toán nguồn vốn đầu tư hoàn thành tại các Ban QLDA	-	-	-	(53.617.169.303)	(53.617.169.303)
Nộp giảm kinh phí tạm ứng, kinh phí cấp phát về NSNN	-	-	-	(3.763.357.513)	(3.763.357.513)
Số dư cuối kỳ trước	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>72.324.893.590</u>	<u>99.077.323.277</u>	<u>2.014.219.236.928</u>	<u>3.685.621.453.795</u>
Số dư đầu kỳ này	1.500.000.000.000	72.324.893.590	208.225.200.500	2.285.516.359.604	4.066.066.453.694
Lãi trong kỳ này	-	-	204.375.272.471	-	204.375.272.471
Giảm vốn trong kỳ này (i)	-	-	-	(2.182.468.907.153)	(2.182.468.907.153)
Phân phối lợi nhuận năm 2018 (ii)	-	109.628.820.175	(172.273.860.275)	-	(62.645.040.100)
Số dư cuối kỳ này	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>181.953.713.765</u>	<u>240.326.612.696</u>	<u>103.047.452.451</u>	<u>2.025.327.778.912</u>

- (i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ giảm do Công ty đã thực hiện bàn giao tài sản, công nợ từ các Ban Quản lý Dự án (*trừ Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp*) sang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý Dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Do vậy, Công ty không thực hiện cộng hợp số liệu của các Ban Quản lý Dự án này vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2019 kể từ ngày 30/06/2019.
- (ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 03 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2018	313.225.200.500
Phân phối lợi nhuận	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	109.628.820.175
- Chi trả cổ tức 7% trên vốn điều lệ (<i>tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND</i>)	105.000.000.000
- Trích quỹ khen thưởng	43.851.528.070
- Trích quỹ phúc lợi	3.132.252.005
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	15.661.260.025
	<u>277.273.860.275</u>
Lợi nhuận sau thuế năm 2018 còn giữ lại	<u><u>35.951.340.225</u></u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV	375.000.000.000	25,00	615.000.000.000	41,00
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	577.500.000.000	38,50	577.500.000.000	38,50
Các cổ đông khác	547.500.000.000	36,50	307.500.000.000	20,50
	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>1.500.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	105.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	67.500.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	67.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	105.000.000.000	66.943.974.974
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	105.000.000.000	66.943.974.974
- Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>556.025.026</u>

d) Cổ phiếu	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	150.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	181.953.713.765	72.324.893.590
	181.953.713.765	72.324.893.590

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- USD	9.539,44	634.434,63
- EUR	210.304,69	3.536,40

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 01/01/2019 và tại ngày 30/06/2019 là công nợ tiền đồng hồ nước với tổng số tiền là 695.980.200 VND.

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	824.510.590.194	745.773.077.850
Doanh thu cung cấp dịch vụ	261.116.644.335	262.079.687.863
Doanh thu hợp đồng xây lắp	34.547.646.487	30.543.739.942
	1.120.174.881.016	1.038.396.505.655
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	13.132.669.179	45.305.114.146

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	422.164.974.591	420.773.254.002
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	210.677.043.412	181.275.357.889
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	30.673.135.122	22.467.279.718
	663.515.153.125	624.515.891.609

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.542.680.366	8.143.990.960
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.436.565.654	5.410.416.900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.337.961.257
	17.979.246.020	14.892.369.117
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	9.979.709.491	1.190.350.000

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	69.170.923.253	59.282.705.710
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.079.596.023	-
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(51.786.060.000)	86.210.670.000
Chi phí tài chính khác	286.842.720	-
	21.751.301.996	145.493.375.710

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.527.663.750	2.914.006.185
Chi phí nhân công	24.891.511.894	17.579.607.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.046.813.473	100.357.940.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.145.023.359	10.936.415.493
Chi phí khác bằng tiền	5.737.252.436	3.728.712.470
	149.348.264.912	135.516.681.696

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.330.063.385	7.273.276.849
Chi phí nhân công	22.520.279.932	27.140.314.397
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.216.466.671	3.128.015.302
Thuế, phí và lệ phí	17.000.000	14.000.000
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	181.271.281	(47.867.609)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.602.031.535	7.467.145.390
Chi phí khác bằng tiền	7.823.873.318	4.956.830.668
	47.690.986.122	49.931.714.997

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	12.367.376.509	8.526.431.302
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	4.050.000.000	3.640.000.000
Tiền thu tài trợ cho Dự án thu khí Biogas phát điện	9.814.521.040	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.526.806.101	520.982.064
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	3.285.399.846	2.517.212.370
Thu nhập khác do khách hàng hỗ trợ thi công TOCN phi 150, D100 đường ĐT742	792.545.454	-
Hoàn nhập các khoản trích trước giá vốn công trình đã ghi nhận hết doanh thu	-	7.723.491.376
Các khoản khác	566.978.868	797.223.478
	32.403.627.818	23.725.340.590

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	11.710.190.968	8.247.472.420
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	4.360.227.690	3.634.372.705
Tiền vi phạm hành chính về thuế, tiền chậm nộp thuế	41.890.464	114.747.765
Xử lý tổn thất các khoản sau cổ phần hóa doanh nghiệp	32.510.376.547	-
Các khoản khác	474.224.453	62.451.389
	49.096.910.122	12.059.044.279

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	239.155.138.577	109.497.507.071
Các khoản điều chỉnh tăng	32.887.586.052	114.747.765
- Chi phí không hợp lệ	32.887.586.052	114.747.765
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.436.565.654)	(5.410.416.900)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.436.565.654)	(5.410.416.900)
Thu nhập chịu thuế TNDN	262.606.158.975	104.201.837.936
- Thu nhập chịu thuế 10%	177.413.656.891	132.651.082.490
- Thu nhập chịu thuế 20%	85.192.502.084	(28.449.244.554)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.779.866.106	10.420.183.794
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	14.541.228.509	17.325.537.838
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(31.066.290.831)	(23.584.736.033)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	18.254.803.784	4.160.985.599

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	366.389.825.057	289.898.812.605
Chi phí nhân công	171.629.197.710	150.551.378.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	218.432.917.453	175.459.147.341
Chi phí dự phòng	181.271.281	(47.867.609)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.092.459.532	118.912.971.191
Chi phí khác bằng tiền	49.741.177.491	19.470.316.111
	919.466.848.524	754.244.758.570

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	166.557.049.547	-	166.745.863.786	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.315.495.166.155	(9.360.520.436)	487.507.872.852	(9.179.249.155)
Các khoản cho vay	349.800.000.000	-	192.800.000.000	-
Đầu tư dài hạn	505.233.600.000	(6.387.540.000)	505.233.600.000	(58.173.600.000)
	2.337.085.815.702	(15.748.060.436)	1.352.287.336.638	(67.352.849.155)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.701.874.522.822	2.399.784.604.660
Phải trả người bán, phải trả khác	1.069.633.283.947	7.063.026.429.370
Chi phí phải trả	14.318.160.763	10.462.639.141
	3.785.825.967.532	9.473.273.673.171

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019		
Đầu tư dài hạn	498.846.060.000	498.846.060.000
	498.846.060.000	498.846.060.000
Tại ngày 01/01/2019		
Đầu tư dài hạn	447.060.000.000	447.060.000.000
	447.060.000.000	447.060.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và tương đương tiền	166.557.049.547	-	-	166.557.049.547
Phải thu khách hàng, phải thu khác	390.015.900.969	916.118.744.750	-	1.306.134.645.719
Các khoản cho vay	333.300.000.000	16.500.000.000	-	349.800.000.000
	889.872.950.516	932.618.744.750	-	1.822.491.695.266
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	166.745.863.786	-	-	166.745.863.786
Phải thu khách hàng, phải thu khác	464.565.999.755	13.762.623.942	-	478.328.623.697
Các khoản cho vay	176.300.000.000	16.500.000.000	-	192.800.000.000
	807.611.863.541	30.262.623.942	-	837.874.487.483

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	778.736.924.866	862.269.268.111	1.060.868.329.845	2.701.874.522.822
Phải trả người bán, phải trả khác	216.957.081.811	852.676.202.136	-	1.069.633.283.947
Chi phí phải trả	14.318.160.763	-	-	14.318.160.763
	1.010.012.167.440	1.714.945.470.247	1.060.868.329.845	3.785.825.967.532
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	757.388.810.394	712.212.089.491	930.183.704.775	2.399.784.604.660
Phải trả người bán, phải trả khác	1.499.461.902.061	5.563.564.527.309	-	7.063.026.429.370
Chi phí phải trả	10.462.639.141	-	-	10.462.639.141
	2.267.313.351.596	6.275.776.616.800	930.183.704.775	9.473.273.673.171

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.042.559.967.890	948.929.442.192

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	742.143.155.923	724.650.543.441

36 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã nhận được Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương và đã điều chỉnh các thay đổi về tài sản, nguồn vốn theo Biên bản kiểm tra quyết toán bàn giao từ DNNN sang Công ty cổ phần trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương.

Tuy nhiên, một số tài sản loại trừ vẫn chưa có văn bản hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về việc xử lý, bàn giao nên Công ty vẫn tạm giữ hộ và theo dõi, ghi nhận các tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn này trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2019. Cụ thể như sau:

	Mã số	Giá trị tại ngày 30/06/2019	Giá trị tại ngày 30/09/2016	Chênh lệch
		VND	VND	VND
A. TÀI SẢN				
I. Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp (i)				
1. Tiền	111	-	30.521.841.900	(30.521.841.900)
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	-	212.272.501.010	(212.272.501.010)
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	-	1.486.991.403	(1.486.991.403)
4. Hàng tồn kho	141	17.110.147.000	22.932.152.855	(5.822.005.855)
5. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	18.119.867	(18.119.867)
6. Tài sản cố định hữu hình	221	34.423.688.294	1.702.865.977.298	(1.668.442.289.004)
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	41.140.054.672	1.809.711.225.703	(1.768.571.171.031)
8. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	46.000.000	(46.000.000)
		<u>92.673.889.966</u>	<u>3.779.854.810.036</u>	<u>(3.687.180.920.070)</u>
II. Tài sản hư hỏng không cần dùng				
1. Hàng tồn kho	141	-	15.666.840	(15.666.840)
2. Tài sản cố định hữu hình	221	-	7.722.915.180	(7.722.915.180)
		-	<u>7.738.582.020</u>	<u>(7.738.582.020)</u>
TỔNG TÀI SẢN LOẠI TRỪ		<u>92.673.889.966</u>	<u>3.787.593.392.056</u>	<u>(3.694.919.502.090)</u>

	Mã số	Giá trị tại ngày 30/06/2019 VND	Giá trị tại ngày 30/09/2016 VND	Chênh lệch VND
B. NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả				
1. Phải trả dài hạn khác	337	86.657.064.138	2.661.081.320.499	(2.574.424.256.361)
II. Nguồn vốn				
1. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	6.016.825.828	1.126.512.071.557	(1.120.495.245.729)
TỔNG NGUỒN VỐN LOẠI TRỪ		92.673.889.966	3.787.593.392.056	(3.694.919.502.090)

- (i) Giá trị tài sản và nguồn vốn loại trừ tại thời điểm 30/06/2019 giảm so với thời điểm 30/09/2016 - thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần với tổng số tiền là 3.694.919.502.090 VND do trong kỳ, Công ty đã thực hiện bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3446/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Chuyển nhượng vật tư	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	763.246.300.530	222.796.394.716	14.532.442.921	3.135.732.819	116.464.010.030	1.120.174.881.016
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	391.787.634.525	36.759.388.003	4.720.052.281	767.744.714	22.624.908.368	456.659.727.891
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-	153.818.564.550
Tài sản bộ phận	496.616.827.623	277.370.370.738	21.219.696.539	-	192.766.786.292	987.973.681.192
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	5.075.634.979.359
Tổng tài sản	496.616.827.623	277.370.370.738	21.219.696.539	-	192.766.786.292	6.063.608.660.551
Nợ phải trả của các bộ phận	16.679.008.535	71.182.380.183	6.734.532.972	-	142.082.863.754	236.678.785.444
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	3.801.602.096.195
Tổng nợ phải trả	16.679.008.535	71.182.380.183	6.734.532.972	-	142.082.863.754	4.038.280.881.639

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.132.669.179	45.305.114.146
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV	5.404.186.500	3.951.799.735
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	3.397.636.755	7.883.288.768
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	203.213.637	483.858.452
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	3.606.235.669	3.807.100.098
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	152.659.466	28.920.916.433
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	368.737.152	258.150.660
Doanh thu tài chính	9.979.709.491	1.190.350.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	28.931.507	586.666.666
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	514.212.330	603.683.334
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	9.436.565.654	-
Thu nhập khác (bán điện)	10.580.333.586	7.805.311.841
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	9.429.004.650	6.355.697.400
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	1.053.280.236	1.449.614.441
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	98.048.700	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	213.199.960.893	124.034.385.276
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	164.499.483.247	122.246.982.152
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	844.647.054	304.701.306
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	47.855.830.592	1.482.701.818

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	18.328.576.374	21.356.321.429
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV	1.095.684.295	3.035.791.240
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	2.531.440.624	1.462.895.795
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	12.702.184.654	11.374.200.948
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	1.821.636.800	2.376.781.708
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	165.180.001	3.106.651.738
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	12.450.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	69.941.601.508	36.634.256.072
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	546.925.941	1.283.831.194
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	59.394.675.567	4.543.950.367
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	30.806.474.511
Phải thu về cho vay	16.500.000.000	16.500.000.000
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	16.500.000.000	16.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	663.498.134	11.039.739.897
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	28.931.507	-
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	634.566.627	274.822.897
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	8.192.917.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	2.572.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	2.695.839.259	32.591.071.053
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV	1.866.480.000	1.866.480.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	29.865.231.794
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	30.000.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	829.359.259	829.359.259
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	47.534.692.692	4.000.000.000
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV	1.034.692.692	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	40.500.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	6.000.000.000	4.000.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2019	năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	297.000.000	270.000.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	936.000.000	1.392.000.000

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 23 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công